

## MIỀN Ý NIỆM SÔNG NƯỚC TRONG TRI NHẬN CỦA NGƯỜI VIỆT

PGS.TS TRINH SÂM

### 1. Dẫn nhập

1.1. Do nhiều lí do khác nhau, sông nước và những thực thể có liên quan đến sông nước có một ý nghĩa khá quan trọng trong đời sống tinh thần và vật chất của người Việt. Từ nhiều góc độ khác nhau, chúng đã được các ngành văn học, văn hóa học, ngôn ngữ học, dân tộc học... nghiên cứu, có thể kể đến các công trình của Nguyễn Kim Thân (1993), Trần Ngọc Thêm (1997, 2006, 2008), Trần Thị Ngọc Lang (1995), Nguyễn Thị Thanh Phượng (1997), Nguyễn Văn Chiến (2004)... thậm chí có hai cuộc hội thảo *Văn hóa sông nước miền Trung 2006*, và *Văn hóa biển miền Trung và văn hóa biển Tây Nam Bộ 2008* đã được tổ chức. Tuy nhiên, đây là vấn đề lớn, thiết tưởng cần được tiếp tục tìm hiểu thêm, nhất là từ hướng văn hóa nhận thức.

Ngay từ 1970, trong khi nghiên cứu về lịch trình tư tưởng dân tộc, học giả Cao Xuân Huy đã nhận ra "... cái đặc tính mềm mại, uyển chuyển, linh hoạt, lưu động như nước" của người Việt và ghi nhận chính cái khả năng thích ứng và cân bằng (équilibre) là bí quyết sinh tồn của Việt Nam [1, 364].

Như cách lí giải của ngôn ngữ học hiện đại, trong quá trình tương tác với tự nhiên, chính nhà đạo học đã dựa vào một bình diện trải nghiệm này để nhận thức một bình diện khác. Nói rõ hơn, thông qua những thuộc tính có tính chất cụ thể, hữu hình của sông nước để khám phá ra đặc tính có tính chất trừu tượng, khó cảm nhận của dân tộc mình. Người ta gọi đó là loại trải nghiệm tự nhiên (natural kinds of experience) và về bản chất, chúng mang tính ẩn dụ. Chúng là sản phẩm của một quá trình trải nghiệm thuộc bản chất của con người, trước hết là ngay chính cơ thể của chúng ta, thứ đến là sự tương tác giữa con người với môi trường chung quanh và cuối cùng là tương tác giữa con người với con người dưới ảnh hưởng của một nền văn hóa nhất định. Trong quá trình ấy, một mặt, con người sử dụng tất cả những trải nghiệm của chính mình, nhất là những nghiệm thân (embodiment) để phóng chiếu, mặt khác dùng những thuộc tính của hiện thực để ngược chiếu lại chính mình và môi trường xã hội mình đang sống.

1.2. Trong nhận thức của chúng tôi, miền ý niệm là một cấu trúc tri nhận bao gồm nhiều thành tố nghĩa

(semantic slots) biểu đạt về một đối tượng hay nhiều đối tượng có liên quan với nhau, đảm nhiệm chức năng biểu đạt ấy là do các đơn vị thuần ngôn ngữ như từ, ngữ, câu, văn bản và do những đơn vị ngôn ngữ - văn hóa như thành ngữ, ca dao, tục ngữ v.v.. Cấu trúc này có tính tầng bậc và là một mạng lưới tri thức thể hiện cái nhìn của một cộng đồng ngôn ngữ nhất định.

Thông qua tổng thể bức tranh thế giới về sông nước trong tiếng Việt, có thể tập trung phân tích một số bình diện trải nghiệm sau:

## 2. Định danh nước

Các nhà ngôn ngữ học tiền tri nhận phần lớn đều cho rằng, mọi sự gọi tên và cả việc nhận hiểu đều dựa vào một sự giả định là các sự vật, hiện tượng có một số thuộc tính cố hữu nào đó, chúng ta nhận biết và khu biệt chúng là nhờ vào các thuộc tính ấy. Giả định này không sai, nhưng rõ ràng không thể phủ nhận, phần lớn ý niệm mà chúng ta có được là thông qua một sự trải nghiệm về thế giới. Sự nhận biết, kết quả của một sự tương tác, xuất phát từ những cách cấu trúc hóa trải nghiệm có tính chủ quan của chính chủ thể tri nhận. Với cách hình dung này, qua cách tạo nghĩa của từ ngữ, bằng con đường trực tiếp hay gián tiếp, có thể nắm bắt những cách thức mà con người kiến tạo nên ý niệm.

2.1. Khảo sát trên 5 cuốn từ điển xuất hiện vào những giai đoạn khác nhau, thống kê của Nguyễn Thị Thanh Phượng (1977)<sup>1</sup> cho thấy,

trong tiếng Việt có 117 kết cấu chính phụ định danh *nước* theo nghĩa cụ thể, trong đó có đến 96 trường hợp *nước* nằm ở vị trí chính tố. Điều này hé mở về một sự phân loại có tính tương tác, trong đó, *nước* với tư cách là một thành tố quan yếu của kết cấu định danh. Nếu so sánh với tiếng Anh, bên cạnh ý niệm *nước* là "chất lỏng, không mùi, không vị", với một ít kiểu cấu tạo ghép từ như: *water tower* (tháp nước), *water - bird* (chim lội nước), *water main* (ống nước), các sở chỉ tiếng Anh tương ứng với tiếng Việt, lại được định danh bằng các từ ngữ khác: *flood* (nước lũ), *liquid medicine* (thuốc nước), *tear* (nước mắt), *amniotic fluid* (nước ối).

Như vậy, giữa các ngôn ngữ và ngay trong một ngôn ngữ, với các từ ngữ khác nhau, trong cùng một ngữ huống, con người có thể thực hiện việc mã hóa rất khác nhau, mức độ chi tiết cũng rất khác nhau. Từ đó, hình thành nên những điểm chú ý khác nhau.

Liên quan đến đề tài đang bàn, đáng chú ý là hai kết cấu sau:

(a) X + nước

Trong đó X chỉ vật chứa:

(i) Vật chứa liên quan gián tiếp đến bộ phận cơ thể con người như: tay (*bùn nước*,...), miệng (*hộp nước*, *ngậm nước*,...).

(ii) Vật chứa là dụng cụ nhân tạo: *ấm nước*, *bát nước*, *bình nước*,

*chai nước, chĩnh nước, gàu nước, gáo nước, lít nước, lu nước, phích nước, thìa nước,...*

(iii) Vật chứa là sự vật tự nhiên hay nhân tạo: *hồ nước, ao nước, ngòi nước, vũng nước, ruộng nước, rạch nước, nương nước, giếng nước,...*

(b) nước + X

X có thể do nhiều từ thuộc nhiều trường nghĩa khác nhau đảm nhiệm:

(i) X là bộ phận cơ thể của con người hoặc có liên quan đến chúng: *nước mắt, nước mũi, nước miếng, nước dãi (saliva), nước bọt, nước dãi, nước giải (urine), nước ối,...*

(ii) X là các từ ngữ chỉ sở thuộc: *nước suối, nước sông, nước kênh, nước rạch, nước rêu, nước đồng,...*

(iii) X là hoạt động, trạng thái, tính chất, nguồn gốc của nước:

- *Nước chảy (lên, xuống, nổi, chìm, đứng, nháy, lăn, bò, trôi, ...)*

- *Nước mát (lạnh, ấm, nóng, đầy, lưng, cạn, đục, trong, ...)*

- *Nước javel (mềm, cát, muối, súp)*

- *Nước ngọt (mặn, lợ, lạt, chè hai, ...)*

- *Nước bạc (ché, lữ, cam, trà, chanh, mía, thốt nốt, ...)*

2.2. Từ (i), (ii), (iii) ở (a), có thể thấy đây là mô hình có sức sản sinh rất lớn, nó là một hệ thống mở. Hễ bất cứ sự vật, hiện tượng nào có thể bao chứa được nước thì có thể định danh theo cấu tạo này, kể cả việc sử

dụng một số bộ phận cơ thể để định lượng nước (i), và có lẽ đa dạng hơn là việc định danh nước dựa vào các dụng cụ liên quan đến nước ăn, nước uống (ii), thứ đến là các sự vật chứa nước tự nhiên hay nhân tạo (iii). Theo cách kiến giải của Lakoff và Johnson thì trong trường hợp này X là vật thể chứa đựng (container object) còn *nước* là chất liệu chứa đựng (container substance) [10, 30].

Từ cơ chế định danh này, có thể thu nạp một số ý niệm mới như: *cây nước, silanh nước, gói nước, nệm nước, ba lô nước, xe tọc nước (xe bồn nước)...* và cả *nhạc nước, tạo dáng nước,...* Như vậy, nước rất “dễ tính” (chữ dùng của cụ Cao Xuân Huy sdd.) sẵn sàng thích nghi với tất cả vật chứa nó, và hầu như trung tính chứ không quá ùy mị như quan niệm của một số dân tộc khác<sup>2</sup>. Hiển nhiên, ý niệm này, là kết quả của một sự quan sát, hơn thế nữa còn là một sự chiêm nghiệm có tính tương tác, trước hết, từ nền tảng kinh nghiệm sự ứng xử của chính bản thân con người, thứ đến mới là từ các thuộc tính cố hữu của đối tượng. Bởi vì, như ta biết, xét về mặt ngôn ngữ, sự vật, hiện tượng bao giờ cũng có một số thuộc tính nào đó, việc nhận ra hay không nhận ra, nhận ra phương diện nào, thậm chí còn áp đặt cho chúng, là hoàn toàn lệ thuộc vào trải nghiệm của từng dân tộc dưới sự chi phối của một nền văn hóa nhất định. Do đó, “... những dân tộc có những hệ thống ý niệm khác với hệ thống ý niệm của chúng ta, có thể hiểu thế giới theo một cách rất

khác với chúng ta" [10, 182]. Chẳng hạn, ý niệm *country, village* trong tiếng Anh, không liên quan gì đến ngữ nghĩa sông/ nước, trong khi đó, tiếng Việt thì ngược lại, tùy theo ngữ cảnh có đến mấy chục kết cấu có chứa thành tố sông hoặc/ và nước tương đương với hai ý niệm trong tiếng Anh vừa đề cập.

Kết cấu (b) "*nước + X*", so với mẫu đã mô tả thì phức tạp hơn nhiều, một số liệt kê ở trên chưa phản ánh hết tính đa dạng trong phân loại cục bộ của tập hợp ý niệm đang xét với tư cách là miền nguồn. Việc nhận ra các thuộc tính của nước như nhiều/ ít, động/ tĩnh, vận động/ không vận động,... gắn liền với những ý niệm khái quát, "nước là vật chất", "nước là dòng chảy", "cơ thể là vật chứa và sự sống là nước trong cơ thể",... về cơ bản có tính phổ quát. Tuy nhiên, đi vào phân tích, tình hình không hoàn toàn như thế.

Ở (i), cũng giống như một số dân tộc khác, người Việt hình dung cơ thể con người chứa rất nhiều nước, bộ phận nào ít nhiều cũng chứa nước, thậm chí lượng nước trong cơ thể còn biểu hiện cho quá trình sống: *thân hình cô ấy tràn trề (tràn đầy, tràn ngập) sức sống; sự sống cạn kiệt dần, người già, cơ thể gầy tóp (tóp, xẹp)*. Tuy nhiên, nếu vượt qua cái ngưỡng bình thường, lại không được đánh giá cao, *mập nước* là một loại tăng trọng không theo hướng tích cực: "mập mà bệu, da thịt không chắc"; *minh nước* cũng tương tự: "trong mình có nhiều

nước, giống như cây chuối, bộ mạp mà bệu"<sup>3</sup>. "Để kiểm tra một người đã chết thật hay chưa, người Việt xưa hay đặt tấm gương trước mũi người bệnh xem có bị mờ hay không. Hơi nước thoát ra từ phổi chính là chứng nhân cuối cùng của sự sống"<sup>4</sup>. Căn cứ vào nguồn xuất xứ, chất lỏng thoát ra đằng mắt ta có: *nước mắt*; đằng miệng: *nước miếng, nước bọt, nước dãi*; đằng mũi: *nước mũi, chày nước mũi*; đằng chỗ kín: *nước tiểu, nước đái, nước giải, nước nhòn, nước ối* (nữ). Thế nhưng điều lạ lùng, máu thì không gọi *nước máu* mà chỉ có thể coi là chất lỏng như trong các trường hợp *máu chày ruột mềm*, có lẽ là do, máu chỉ vận hành trong cơ thể theo một chu kì khép kín, không có nguồn thoát ra cố định, khi bị thoát khỏi cơ thể nó sẽ đông lại, đặc biệt lại được đánh giá cao hơn rất nhiều so với nước (*giọt máu đào hơn ao nước lã*), hơn thế nữa, còn biểu trưng cho huyết thống<sup>5</sup>. Phải chăng vì thế mà người Việt không xếp *máu* vào phạm trù "nước"? *Mồ hôi* cũng thế, không gọi *nước mồ hôi*, mặc dù cũng thừa nhận là chất lỏng (*giọt mồ hôi*). Phải chăng là do tính chất bốc hơi, sớm tan biến chứ không cố kết như nước?<sup>6</sup> Thoạt nhìn, cách dùng *nước chân* (*chun*) ở Nam Bộ, cũng thuộc loại này, hãy quan sát: *Ba tụi bay đã có nước chun rồi, đừng cho ông uống nhiều nghen*, thật ra người ta hình dung, bụng là vật chứa, *nước chun* ở đây là "rượu", nghĩa là, trước đó người đàn ông này đã uống rượu đâu đó rồi.

Nhìn một cách khái quát, nếu như ở "X + nước", bên cạnh tính dễ thích nghi như đã nói ở trên, việc đo lường các đơn vị bằng cách căn cứ vào các vật chứa đôi khi chỉ có ý nghĩa biểu trưng như kiểu *ăn mấy bát, uống mấy chai* (lon, li, hóp, ve, vại, cốc), nghĩa là dùng vật chứa để chỉ vật được chứa và vì do khả năng kết hợp khá lớn nên tính chất "cùng nước khác lọ" thường xảy ra, trong khi đó, tính chất hạn định và phân lập thực thể nước được thể hiện rất rõ trong mẫu (ii) ở (b). Nói cụ thể, trong kết cấu vừa đề cập, nước là vật thể được chứa đựng, X là vật thể giới hạn hay sở thuộc. Thí dụ, *Có nước sông nước đồng mới nháy* thì nước ở đây là "nước ở sông, nước của sông" và "nước ở đồng, nước của đồng"... Nói khái quát, không kể tiểu nhóm (iii) trong kết cấu "nước + X", tất cả các nhóm còn lại đều được soi sáng từ ẩn dụ "vật thể là chất liệu". Ngoài ra, có thể thấy, *nước sông* là phạm trù cơ bản, *nước* là phạm trù bậc trên, còn các ý niệm nằm trong bậc dưới thì hầu như bình đẳng với nhau về mặt tri nhận.

Cuối cùng, ở (iii) của (b), không kể đến sự phân loại đơn giản, nước xuất phát từ nguồn gốc: *nước bạc, nước cam*... do ý niệm nước là chất lỏng chi phối nên ở đây có một sự phân loại thơ ngộ (naive): *nước javel, nước cất*,... nghĩa tất cả đều là nước, mặc dù đứng về nhận thức bách khoa thành phần hóa học chúng rất khác nhau. Còn các tiểu nhóm chỉ hoạt động trạng thái tính chất còn lại: *nước chảy, nước mát, nước ngọt*,... sẽ rất

thú vị khi thực hiện thao tác ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích, dưới sự soi sáng của các ẩn dụ "trạng thái là một vật chứa", và "ứng xử của con người là hoạt động của một vật thể".

### 3. Con người và dòng sông

Để nhận thức thế giới, trí não của chúng ta phải tiến hành phân loại theo những cách thức khác nhau, một trong những cách hay gặp từ những trải nghiệm tương tác, đó là dựa vào vóc dáng, tư thế và vận động của chính cơ thể chúng ta. Ngữ liệu khảo sát cho thấy, người Việt vừa dùng phương thức đồng xuất hiện trải nghiệm (experiential cooccurrence) và dùng tương đồng trải nghiệm (experiential similarity) để tri nhận về sông nước.

3.1. Bên cạnh ý niệm sông có nguồn, cây có cội, chim có tổ, người có tông (*Con người có cội, có ông/Như cây có cội như sông có nguồn*), người Việt cho rằng nơi bắt đầu của sông, của suối cũng chính là điểm xuất phát của con người. Do vậy, khi nói về nguồn tức trở lại nơi gắn bó máu thịt với mình: *phong trào về nguồn của quân đội, của thanh niên; du lịch về nguồn; hội trại về nguồn cho Việt kiều*... đều có ý nghĩa như thế. Nếu hình dung dòng sông như một người đang nằm thì *đầu* tọa lạc ở vùng cao (đầu nguồn, thượng nguồn, thượng lưu, thượng du, vùng trên với núi đồi trập trùng), *trung* là vùng giữa, vùng trung lưu, *chân* là vùng thấp (cuối nguồn, hạ nguồn, hạ lưu, hạ du, vùng dưới gần với cửa sông, cửa biển với đất đai bằng phẳng). Hàng loạt

hệ quả rất thú vị được ghi nhận từ sự tương thích này.

Có lẽ cách phân chia các tầng lớp trong xã hội như: *thượng lưu, trung lưu, hạ lưu* bắt nguồn từ đây.

Ở Việt Nam, hay ít nhất cũng chính xác với khu vực Trung Bộ, xuất phát từ núi rừng hướng Tây, mọi con sông đều đổ về biển Đông. Từ những trải nghiệm có thực này, ta có các thành ngữ hiểu theo nghĩa cụ thể “*lên rừng, xuống biển*” hay “*lên nguồn, xuống biển*”, ca dao Trung Bộ có câu: *Ai về nhắn với nậu nguồn/ Trầu cau gởi xuống, cá chuồn gởi lên*.

Như vậy, người Việt lấy dòng sông làm chuẩn để định hướng không gian, theo chiều dọc của sông (*đờ dọc*), xuôi dòng ta có ý niệm *xuống*, ngược dòng là *lên*, còn theo chiều ngang (*đờ ngang*), dù theo hướng từ trái sang phải (Bắc - Nam), hay ngược lại (Nam - Bắc) đều dùng từ chỉ hướng *qua*: *boi qua sông, lội qua sông* (Nam Bộ). Trong phạm vi đang quan sát, ý niệm *qua* dùng để chỉ sự di chuyển của chủ thể vận động trong vùng không gian của đối tượng định vị, từ bờ này sang bờ khác, từ phía này sang phía khác<sup>7</sup>. Từ đây, tiếng Việt có một số ý niệm mở rộng, từ môi trường nước chuyển sang môi trường không gian mặt phẳng, *lội qua sông, boi qua sông, ... lội đồng, lội xóm, lội ruộng*, thậm chí để chê ai đó không biết thường ngoạn văn chương, người ta còn phán: *xấn quần mà lội vào Truyện Kiều*.

3.2. Bảng tư thế thẳng đứng của chủ thể quan sát, mặt hướng về biển

Đông, tức xuôi theo hướng nước chảy từ thượng nguồn, lấy vị trí và tư thế này làm chuẩn thì bên bờ phải sông là hữu ngạn, bên trái là tả ngạn. Đây là cách định vị không gian rất quen thuộc không chỉ trên sông nước, chẳng hạn, để chỉ các phần sát cạnh một mặt phẳng ta có tả biên, hữu biên, di chuyển trên đường bộ thì đi thẳng, rẽ trái, quẹo phải,... tất cả đều tùy thuộc vào tư thế, chỗ đứng của chủ thể giao tiếp, nhất là hướng quan sát và tầm ngắm (hay điểm nhìn - camera) của anh ta.

Vấn lấy tư thế thẳng đứng của con người làm căn cứ, dòng sông lúc này là vật chứa, đáy sông là *chân* (*Nước hồng chân đứng*), phần giữa hay phần trũng xuống là *lòng sông*, phần trên cùng là *mặt sông*, chỗ sông rẽ trái hoặc phải được hình dung là *nách sông*, vừa rẽ cả trái lẫn phải là *cháng sông* hay *háng sông*. Tiếng Việt chỉ có *miệng hà bá* không có khái niệm *miệng sông* rất phổ biến trong nhiều ngôn ngữ<sup>8</sup>. Điều thú vị, con người không chỉ "nhúng tay, thọc chân" vào nước mà có khi phải nhấn chìm trong nước để kiến tạo nên những ý niệm hữu quan. Trong trường hợp này, con người dùng chính cơ thể mình làm thước đo, hơn thế nữa, nó chính là công cụ tri nhận (cognitive instruments). Hãy quan sát: *nước xâm xấp (xâm xấp), nước tới mắt cá, nước tới ống quyển, nước tới đầu gối, nước tới háng, tới lưng quần, nước ngang bụng, ngang hông, ngang rốn, nước tới ngực tới vai, tới cổ, tới miệng, tới mũi, tới trán, nước lút đầu...* Ta chú ý tới cách

định danh *nước tới lưng quần*, thoát nhìn, điều này trái với nhận xét bên trên, vì ở đây toàn bộ là định vị theo phía trước cơ thể người, phía sau duy nhất là lưng, chú ý không nói *nước tới hông, tới gáy, tới ót*, thật ra định danh lưng quần có liên quan đến trang phục, dùng trang phục để định vị không gian như kiểu ta hay nói *dây lưng, dây thắt lưng, cổ áo, tay áo*. Và tùy theo sự tiếp xúc giữa bàn chân với mặt đáy sông mà có những hoạt động thích hợp như *lội* (chân hoàn toàn bám đáy sông), *giã gạo* (chân không hoàn toàn bám đáy sông) và *bơi* (chân cách xa đáy sông). Tương cũng xin lưu ý, bằng nhiều phương thức khác nhau, phương ngữ Nam Bộ đã phân loại sông nước khá chi tiết, một trong những phương thức dễ nhận diện đó là nhân hóa (personification), hãy xem: *nước bò, nước đứng, nước lặn, nước nằm, nước nháy, nước rông*... Thực chất có thể coi đây là ẩn dụ bản thể mở rộng, giúp ta hiểu rõ thế giới hơn, trên cơ sở dựa vào hoạt động của chính con người.

3.3. Như vậy, dù trực tiếp hay gián tiếp, dù xuất phát từ tư thế nằm ngang hay thẳng đứng, dù dùng bộ phận cơ thể nào của chính mình để xác lập các ý niệm về sông nước, người Việt cũng giống như một số dân tộc khác, với vị thế là chủ thể tri nhận trung tâm đã phóng chiếu thang độ nhân tính (human scale) lên sự vật, làm cho chúng gần gũi và mang tính người hơn. Điều này sẽ được mô tả kĩ hơn ở các mục ẩn dụ tiếp sau.

#### 4. Ẩn dụ sông nước

Không phải ngẫu nhiên mà tri nhận luận khẳng định, ẩn dụ là hoạt động trí não, hơn thế nữa là thao tác lập thức của tư duy và có tính nhân loại. Quả là, khi mở rộng phạm vi quan sát các cách thức kiến tạo nên ẩn dụ và cả hoán dụ trong rất nhiều ngôn ngữ, mặc dù có những nghịch lí ẩn dụ (metaphorical contradiction) đòi hỏi phải truy nguyên nguồn gốc để xác lập độ tương thích, nhưng dễ thấy về cơ bản là rất tương đồng, thậm chí là đồng nhất trong rất nhiều cấu trúc phạm trù cũng như cấu trúc ý niệm. Chẳng hạn, ẩn dụ *Cuộc đời là một cuộc hành trình* (*Life is a journey*), trong tiếng Việt, không khó lắm trong việc lập ra một danh sách đến mấy chục ẩn dụ bậc dưới là diễn ngữ cho ẩn dụ này.

Tuy nhiên, bên cạnh những phổ niệm ấy, hình như tiếng Anh thiên về biểu đạt *đường bộ - đường đời* (*land, road*), trong khi tiếng Việt lại ưa biểu trưng bằng *đường sông - dòng đời* (*water, river*). Hiển nhiên, một nhận định như vậy hoàn toàn không căn cứ vào sự đối lập ± (có / không) mà xuất phát từ sự biểu hiện độ đậm/nhạt trong mỗi ngôn ngữ. Chẳng hạn, bên cạnh sự biểu đạt khá thông dụng trong tiếng Việt và tiếng Anh: *Công việc làm ăn đang ngon trơn trên cao tốc; Chúng khoán đang lao xuống vực sâu; Anh ta đi chệch khỏi đường ray; ...* (*We are stuck; It is been a long, bumpy road; This relationship is a dead - end stree; We are just*

*spinning our wheels*) thì trong tiếng Anh thỉnh thoảng cũng gặp ẩn dụ: *Traffic is river* (Giao thông là dòng sông)<sup>9</sup>, đặc biệt là ở trong tục ngữ, thành ngữ, tuy không đậm đặc như trong tiếng Việt, nhưng cũng không hoàn toàn trống vắng các yếu tố sông nước như: *The scalded dog fears cold water* (Trượt vỏ dưa, thấy vỏ dưa cũng sợ), *Sink or swim* (Được ăn cá, ngã về không), *Still water run deep* (Lù đù vác cái lu mà chạy). Quả nhiên "... các hướng chủ yếu chính như lên - xuống, trong - ngoài, tâm - biên, chủ động - thụ động,... dường như giống nhau trong tất cả các nền văn hóa, nhưng những ý niệm được định vị theo hướng nào là quan trọng nhất (chúng tôi nhấn mạnh) thì lại khác nhau tùy thuộc vào từng nền văn hóa"<sup>10</sup>.

Có điều, trong tiếng Việt có thể dễ dàng tìm ra sự tương thích lạ kì giữa các tri thức sông nước, rộng hơn là cả một số thực thể liên quan đến sông nước với tư cách là miền ý niệm nguồn với vũ trụ cuộc đời, trong đó có con người cá thể sinh sống, với tư cách là miền ý niệm đích.

Có thể hướng chú ý đến một số ẩn dụ sau: "Hành trình đời người là hành trình của dòng sông", "Cuộc đời là dòng sông", "Ứng xử của con người là sự vận động của nước".

Các đúc kết này được xác lập một cách trực tiếp, tạm thời trừu xuất khỏi một số quan hệ, chứ thật ra còn nhiều hệ tri thức nền lẽ ra phải được đề cập đến như vận động, vật chứa, công cụ, chất lỏng, phương tiện, đích

đến... Khách quan mà nói, dù không được đánh dấu bằng các đề mục cụ thể, nhưng các tri thức có tính chất nền tảng hữu quan, đã được bài viết ít nhiều biện giải từ đầu.

4.1. Ẩn dụ "Hành trình đời người là hành trình của dòng sông"

Sông khởi đi từ nguồn, kết tinh của hàng trăm suối, khe, trải qua nhiều khúc đoạn, càng xa nguồn, lực sông càng yếu, cuối cùng thì hòa tan vào biển cả. Đời người chẳng khác mấy, cũng sinh ra từ nguồn nước của mẹ<sup>11</sup>, lớn lên, trưởng thành, già nua và cuối cùng là nhắm mắt xuôi tay, về với nước tiên, nước Phật (về với suối vàng, về nơi chín suối). Hiện nay cư dân vùng biển Trung Bộ vẫn còn có nghi thức chèo đưa linh, tức chèo đò để đưa tiễn linh hồn người chết qua thế giới bên kia. Trong khi ấy, hình ảnh tiễn đưa người chết trong tiếng Anh thường gắn liền với cỗ xe ngựa (carriage). Với người Việt, *nguồn* là chỗ bắt đầu, chỗ từ đó sinh ra: nguồn đào tạo nhân lực, nguồn sống, nguồn sáng tạo, nguồn dinh dưỡng, nguồn vốn... Cũng cần lưu ý, G.Lakoff và M.Johnson (2003) đã có cách lí giải ý niệm sự sống hoàn toàn có tính chất vật chất luận và không liên quan gì đến nước, rất khó hình dung trong môi trường văn hóa chúng ta<sup>12</sup>.

Như vậy, hành trình của dòng sông cũng chính là vòng xoay của cuộc đời. Trong cuộc hành trình ấy, với phổ niệm "phương tiện là người bạn đồng hành", tất cả những vật chứa di chuyển trên sông nước đều được phân loại theo những bậc thang giá



trị rất khác nhau, trước hết là dựa vào cơ sở dùng vật chứa thay cho vật được chứa, nhưng có lẽ sâu xa hơn là cách tư duy quen thuộc "Dĩ nhân vi trung". Hãy lấy *thuyền*, một phương tiện đi lại phổ biến, để minh họa: *Dựa mạn thuyền rồng; Chở tham ngồi mũi thuyền rồng./ Tuy rằng tốt đẹp nhưng chông người ta; Vừa ăn vừa chơi, vừa thả thuyền thúng, vừa bơi thuyền rồng; Thuyền câu lơ lửng đã xong, thuyền chài lơ lửng uống công thuyền chài... Tàu, bè, ghe, xuồng* đều như thế. Ở đây, con người vừa hóa thân vào phương tiện vừa là chủ thể điều khiển phương tiện. Trường hợp này, các hoạt động có giá trị biểu tượng, hàm nghĩa của nó không chỉ bó hẹp trong phạm vi sông nước, chẳng hạn: *coi gió bỏ buồm, lựa chiều bẻ lái, theo nước lượn thuyền chứ đừng kéo buồm ngược gió hay chống thuyền ngược nước...* Bởi sự lựa chọn ở đây có ý nghĩa sống còn, quyết định thành công hay thất bại ở đời, vì trong hoàn cảnh nào đó thì *Một nộm gió, một bó chèo*, còn khi nói *Một mình, vừa chống, vừa chèo./ Không ai tát nước, đỡ chèo một khi* là nói đến hoàn cảnh đơn chiếc trong cuộc đời. Theo khảo sát của chúng tôi, trong số tục ngữ có nghĩa liên quan đến các phương tiện đi lại trên sông nước và những bộ phận của chúng, kiểu kết cấu *nhập sông tùy khúc, nhập gia tùy tục*, tức loại biểu đạt tính thích nghi với môi trường sống, chiếm khá nhiều<sup>13</sup>.

Vẫn trên cuộc hành trình ấy, *đời sông* có khúc thể này, khúc thể khác, bờ bên lở bên bồi, nước lúc đục, lúc trong... Các đặc trưng hình thành

nên những lược đồ cục bộ, chúng gọi lên một miền biểu đạt khác, giúp ta nhận rõ hơn hành trình đời người và nói rộng ra là cuộc đời. Trong chiều hướng như đã biện giải, đời người không phải lúc nào cũng *sông lặng sóng êm*, như *buồm gặp gió hay xuôi chèo mát mái...* mà có khi phải *lên thác xuống ghềnh, thuyền xuôi gió ngược*, có khi phải đối mặt với *sóng to gió lớn*, phải *lèo lái chèo chống* mới có thể vượt qua. Cũng trên hành trình xuôi về biển cả, có một thực tế là, chỗ nào địa hình sông hội tụ như: *cửa sông, vàm sông, bến đò, ngã ba, ngã bảy...* thì cũng chính là chỗ tụ hội của con người. Từ đây, khá nhiều ý niệm về cuộc đời trong tương tác với sông nước được hình thành, và cũng từ những trải nghiệm này, con người đã đúc kết được những quy luật của sông nước mà cũng chính là lô gích cuộc đời: *Nước chảy lâu, đâu cũng tới; Lớn thuyền, lớn sóng; Nước khe đê nước suối; Nước suối có bao giờ đục; Bồi thì ở, lở thì đi; Túc nước vỡ bờ; Nước chảy chỗ trũng...* Minh họa thêm cho ẩn dụ đang bàn, có thể kể đến lược đồ hình ảnh sau đây: *Người có lúc vinh lúc nhục./ Nước có lúc đục lúc trong và Nước có nước trong nước đục./ Người có kẻ tục kẻ thanh.*

4.2. Ẩn dụ "Cuộc đời là dòng sông"

4.2.1. "Dòng đời là dòng sông"

Cũng như xuôi theo dòng nước, xuôi theo lẽ thói của xã hội thường rất thuận lợi và được đánh giá là thức thời, hợp lẽ. Còn *ngược dòng, lội dòng nước ngược* lẽ dĩ nhiên là rất khó khăn. Tất nhiên xuôi theo đám

đông chưa hẳn đã là chân lí, cho nên chấp nhận xuôi hay ngược trong xã hội cũng là một sự lựa chọn, bên cạnh sự lựa chọn các loại dòng nước. Cũng như dòng sông luôn hướng về biển cả, sông là hướng về phía trước, tương lai là trước mặt, sau lưng là quá khứ, hành trình cuộc đời là những quãng đường đi đã qua, ở đây ý niệm thời gian được định vị theo cột mốc của không gian. Sự trôi chảy của nước được biểu trưng cho sự hanh thông, thẳng tiến, còn ngược lại dòng sông tắc nghẽn ấy là dòng đời tắc tị, ta vẫn thường nghe nói: *hàng hóa ứ đọng, dự án bị ngưng đọng, cuộc sống tù đọng, cuộc sống ao tù, cuộc sống không lối thoát, thông tin bị bịt kín không chừa một lỗ mũi...* Do vậy, phải khơi nguồn, phải khai thông dòng chảy, từ đây ta có một số ngữ đoạn liên quan đến ý niệm vừa nhắc: *khơi nguồn sáng tạo, cán bộ nguồn, tạo nguồn nhân lực...* thậm chí nó còn lan tỏa đến nét nghĩa "nơi phát sinh, nơi cung cấp" như *nguồn bệnh, nguồn vốn, nguồn cảm xúc*. Người ta còn dựa vào nét nghĩa "khối chất lỏng nổi tiếp chảy trong dòng sông" để chỉ "dòng huyết thống" như: *dòng họ, dòng giống, dòng dõi, dòng tộc, nối dòng...* và xa hơn là: *dòng điện, dòng âm thanh, dòng thời gian, dòng suy nghĩ* và dĩ nhiên là có cả *dòng đời (trôi theo dòng đời)*.

#### 4.2.2. "Cuộc đời là vật chứa"

Con người là một thực thể tồn tại trong không gian như một vật chứa. Đây là một trải nghiệm rất quan yếu và từ những trải nghiệm này, con người

đã phóng chiếu lên thế giới như xã hội, sông nước và rất nhiều vật thể khác: *bước vào đời, trong cuộc đời, sống trong xã hội, bên lề cuộc đời, ... bơi trong nước, ngập lặn trong sông, về với sông...* Đáy sông là đáy xã hội, từ đây hình thành nên một sự phân loại các giai tầng xã hội theo phương vị thẳng đứng: *dưới đáy xã hội, tầng lớp trung lưu, tầng lớp trên, mặt bằng xã hội...* bên cạnh sự phân loại theo phương nằm ngang như đã nói ở trên. Vì cuộc đời được áp đặt là vật thể chứa nước nên các thuộc tính cụ thể: *lên/ xuống, trôi/ nổi, nổi/ chìm, cạn/ sâu, đục/ trong, ...* đều được dùng cho người và cho xã hội: *Lên voi, xuống chó, ba chìm, bảy nổi, ... suy nghĩ nông cạn, cạn nghĩ, cạn lòng, cạn tài ráo máng, cạn bầu tâm sự, cạn lời, cạn vốn, cạn nguồn đào tạo...* Tuy không liên quan trực tiếp đến ý niệm đang xét nhưng rất nhiều dẫn ngữ cho thấy người Việt hình dung "tinh cảm là vật chứa nước", "cảm xúc là nước": *tình cảm dạt dào, tình xưa lai láng, cảm xúc lắng đọng, yêu thương lắng xuống, tình anh như nước dâng cao, ăn ở với nhau như bát nước đầy...* và khi dân gian đúc kết: *đục từ đầu sông đục xuống, nguồn đục thì dòng cũng đục...* thì hẳn nhiên không chỉ để nói về sông nước.

#### 4.2.3. "Môi trường xã hội là nước"

Trước một môi trường mới, chẳng hạn như thay đổi chỗ ở, mở rộng ra là bất kì một sự thay đổi nào đó, chẳng hạn như chuyển đổi nghề nghiệp, môi trường chuyên môn, vị thế xã hội... mà ai đó phát biểu: *mới chân ướt chân ráo đến, còn lạ nước, lạ cái...*

thì rõ ràng là chưa thích nghi, chưa hòa nhập được, phải mất một thời gian để *quen nước quen cái*. Trong cái môi trường ấy, vị thế *nổi/ chìm* không phải ai cũng như ai, hiện tượng xã hội nào cũng giống nhau: *phong trào nổi lên, nổi lên như một hiện tượng, thương hiệu nổi như cồn, tài ăn nói làm cho hấn nổi trội giữa đám đông, nhà văn mới nổi, công tác dân vận nổi lên một vấn đề...*, có khi *nổi như phao, nổi khỏi mặt nước*. Còn *chìm* cũng thế: *ăn chìm, chết chìm, chìm xuống, không khí chìm xuống, phong trào chìm xuống, chìm khuất trong đám đông, chìm lìm (nghim) trên sân khấu, làng xóm chìm ngập trong màn đêm*, thậm chí còn: *chìm tận đáy, chìm dưới bùn sâu...* Do là môi trường nước cho nên phải “vẫy vùng”, thế là một số hoạt động trong nước được dùng để chỉ cuộc sống, một năng lực yếu, một công việc bẽ bộn: *Nó đang bơi môn toán, công việc lút đầu, sổ sách ngập tới đầu, tới cổ...* một trạng thái tâm lí: *ngập tràn hạnh phúc, tràn trề hi vọng...* một tình trạng: *chết đuối trong cuộc tình, chìm đắm trong hoan lạc...* Khi ai đó than phiền: *Bỏ biết bao nhiêu tiền của vào dự án mà chẳng thấy bờ bên đâu cả* thì công việc đầu tư rõ ràng không có hiệu quả rồi. Trong chiều hướng ánh xạ giữa hai miền ý niệm đang xét, các thí dụ sau đây cho thấy sông nước quan trọng đến mức nào trong tư duy của người Việt dù có thể người ta không nhận biết điều này: *bến (xe), (xe) đò, lội bộ, quá giang, Nó đang lượn sóng* (chạy xe), *vàng đang lướt sóng* (lên xuống thất

thường), *xe chạy ngọt nước...* Nói rõ hơn, con người và phương tiện vẫn di chuyển trên bộ, nhưng ngôn từ lại đề cập đến sông nước, thế nhưng vẫn lô gích, điều kì diệu của ẩn dụ là chỗ này. Quả nhiên, với tư cách là một bộ phận của môi trường, qua tương tác, con người không thể không bị nó chi phối hoặc chi phối lại nó. Do vậy, không lạ khi thấy trong vô số trải nghiệm mà cha ông ta đã đúc kết, có những triết lí rất thâm thúy, kiểu như: *Nước lên rồi nước lại ròng; Bên lở thì đục, bên bồi thì trong...*

4.3. "Ứng xử của con người là vận động của nước"

Nếu như ở 3.2 các ẩn dụ chủ yếu được hình thành từ các lược đồ hình ảnh thì tại đây chúng lại được kiến tạo từ những lược đồ vận động (motor schemas). Tất nhiên, bên cạnh những ẩn dụ thường gặp trong rất nhiều ngôn ngữ như: "vận động là vật chất", "trạng thái là một vật chứa", "hành động là một vật thể xuất hiện từ vật chứa", "nhiều thì lên, ít thì xuống"... việc tiếng Việt không phân lập thành hai phạm trù từ loại tách biệt động/ tính kéo theo khó khăn trong việc nhận chân và xác lập các biểu thức ẩn dụ. Đó là chưa kể, một phức tạp khác là, tiêu chí ± tham gia trực tiếp của nhân tố con người, không được thể hiện rạch ròi, nói khác, cái ý niệm “chất liệu” (ở đây là con người) hòa vào vật thể” không thật rõ, thí dụ, *nổi trong nổi giận, nổi khùng, nổi đóa, làm nổi...* là thuộc phạm trù con người, nhưng *nổi đình, nổi đám, bề nổi phong trào...*

lại thuộc phạm trù xã hội, hay: đục/trong, thuộc tính của nước (-con người), bơi, lội, lặn là hoạt động của người trong nước (+con người), tuy nhiên trong giao tiếp, tùy theo ngữ cảnh chúng lại có thể sử dụng như nhau. Vì vậy, sự phân loại ở đây chỉ có ý nghĩa tương đối, chủ yếu để tiện quan sát, còn trong thực tế, một thuộc tính tùy theo độ nổi trội, có thể sắp chúng vào những biểu thức ẩn dụ khác nhau. Nói chính xác, một miền ý niệm nguồn, tùy theo độ chú ý có thể ánh xạ qua nhiều miền đích khác nhau, đó là chưa kể nhiều ẩn dụ pha trộn phức tạp, phải sử dụng bộ máy khái niệm khác, thông qua sự ánh xạ chọn lọc (selective projection) mới có thể biện giải được kiểu như: "Nước là lẽ sống của người yếu thế" (X là Y của Z), [4], [26].

Sông nước lên xuống, lớn ròng... là một quy luật tự nhiên, thế nhưng với tư cách là một thực thể gần gũi, mà càng gần gũi, nói như ngôn ngữ học tri nhận thì tâm tác động càng lớn, sự chú ý của chủ thể không giống nhau. Và trong hàng loạt thuộc tính của sông nước, chọn chi tiết nào để tương tác thì không thể không có lí do này. Chẳng hạn, trong tầm quan sát thị giác, bề mặt vật nào gần nhất thì xuất hiện trước nhất, gần nhất thì xuất hiện nhiều nhất, trong ngôn ngữ hiểu là có nhiều diễn ngữ cùng đề cập đến. Sông nước là một hiện tượng như thế. Một số thuộc tính được ánh xạ phân tích sau đây đều như thế.

*Lên nước* và *nước lên*, thoát nhìn rất giống với kết cấu *cúp điện* và *điện*

*cúp*, thế nhưng, nếu như ở cặp kết cấu sau hình như chỉ khác nhau về tiêu điểm thông báo thì ở cặp trước hoàn toàn không như thế. *Nước lên* cung cấp cái nghĩa cụ thể trong khi kết cấu đối ứng thì ngược lại. Chặt chẽ hơn, *lên nước* cũng vẫn còn nghĩa cụ thể trong trường hợp sau: *bộ ngựa lên nước bóng láng, bộ phận càng nằm càng lên nước... Còn ý quyền, ý thế hấn càng lên nước*; *Được nước, chi ta lặn tới...* và cả theo chiều hướng ngược lại: *Thất thế, hấn xuống nước năn nỉ, biết không lung lay được nó, hấn đành bỏ nước nhỏ, phận mình kém nước (yếu nước) đành chịu vậy...* đều thể hiện cách sống, cách ứng xử của con người. Tương tự: *trả lời nước đôi*; *Ở Nam Bộ, trong kháng chiến chống Pháp nhiều giáo phái phải lặn giữa hai dòng nước*; *lặn mát tắm*; *lặn khơi cơ quan*; *Nó trôi giạt tận phương Nam*; *loại người trôi nổi*; *Hàng hóa nhiều, công nhân may chạy nước rút*; *Hấn hình như chưa thông, còn lăn tăn điều gì mà không muốn nói ra...* đều như thế.

Xa hơn, có thể khái quát được điều này: Lược đồ sông nước đã hằn sâu trong tâm trí, cho nên một mặt, trên cơ sở những kinh nghiệm đã có, người Việt đã đúc kết thành những nhận xét có giá trị nhân sinh, mặt khác sẵn sàng dung nạp các trải nghiệm mới về nó. Khi dân gian đề cập đến hiện tượng: *Nước giữa dòng chê trong chê đục, vũng trâu đầm hi hục khen ngon*, hay: *Nước trong ai chẳng rửa chân* thì hiển nhiên là muốn nói đến mặt tiêu cực của tâm lí phổ biến. Hơn

thể nữa *đục/ trong* còn là sự xếp loại phẩm hạnh của con người, vì vậy không lạ khi thấy có cách chọn lựa cực đoan: *Thác trong còn hơn sống đục*. Câu chuyện tình cảm cũng vậy, *đục - trong* phải rõ ràng: *Làm chi dờ đục dờ trong/ Lờ dờ nước hén cho lòng tương tư*. Khi con người tin vào sức mạnh của tác động: *Nước đục lóng trong*, tin tưởng vào cội nguồn của chính mình: *Mạch trong nước chảy ra trong/ Thế nào đi nữa còn dòng vẫn hơn...* thì các thuộc tính đó phải được hiểu theo một ý niệm khác. Bởi vì con người thường có cách ý niệm hóa những gì phi vật chất, không rõ ràng bằng cách dựa vào cơ sở vật chất, dựa vào cơ sở những điều mà xã hội đã thừa nhận. *Đục/ trong* còn là một hình ảnh biểu trưng, một sự vận động theo lẽ thường: *Nước dưới sông hết trong phải đục/ Vận đời người hết thịnh phải suy* và bao trùm lên tất cả là ẩn dụ "trong thì hướng lên", "trong thì tốt". Hơn thế nữa, ứng xử với sông nước như một quán tính vô thức, di chuyển trên bộ mà vẫn cứ ám ảnh về sông nước: *Không ngại đường sá xa xôi bác lặn lội đến thăm tôi; Lặn ngòi ngoi nước, mát ba ngày trời hết xe đò, xe ôm, rồi lội bộ, Ba Vân mới tới nơi* (SN). Các cách nói sau đây cũng rất thú vị: *Ăn nói rất trôi chảy; Nó nói tục chảy nước; giọng nói nhão nhoét; uống cạn từng lời cô giáo giảng*.

Từ đây có thể đúc kết thành những ẩn dụ bậc dưới kiểu như: "Nội

tâm là mạch nước", "Ngôn ngữ là vật chứa nước", "Tu tưởng là dòng nước chảy".

### CHÚ THÍCH

<sup>1</sup> *Thống kê của Nguyễn Thị Thanh Phương* (1997), dựa vào các từ điển sau: Từ điển Annam - Lusitan - Latinh (thường gọi Từ điển Việt - Bồ - La), Nxb KHXH, 1991; Đại Nam Quốc âm tự vị, SAIGON Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 1895; Việt Nam từ điển, Hội Khai trí Tiến Đức, Mạc Lâm, 1931; Từ điển tiếng Việt (Văn Tân), Nxb KHXH, 1991; Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên), Nxb KHXH - TTTĐHN, 1994.

<sup>2</sup> *Chẳng hạn như các kiến giải sau đây: "Nước ứng với con người lờ dờ uể oải... Tính nhạy cảm, đa cảm ứng với nguyên tố nước... Nước và đất thuộc giống cái (âm) và thụ động... Nước chảy tuôn trào từ các nguồn cũng như mưa, là máu của thần linh, là tinh dịch của trời..."*, Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới, Nxb Đà Nẵng, Trường viết văn Nguyễn Du, 2002, các mục: Nguồn nước, mạch nước, nguồn, suối, những nguyên tố, tr. 649 - 53.

<sup>3</sup> Đại Nam Quốc âm tự vị, tr. 779.

<sup>4</sup> *Minh họa này của GS. TSKH Trần Ngọc Thêm* (2006). Nhân đây chúng tôi xin cảm ơn.

<sup>5</sup> *Tiếng Anh cũng có một thành ngữ tương tự: blood is thicker than water.*

<sup>6</sup> *Những lí giải vì sao không gọi là nước máu và nước mồ hôi là của GS. TSKH Lý Toàn Thắng trong một lần trao*

đôi riêng. Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

<sup>7</sup> Xem thêm Lý Toàn Thắng (2009, tr.121 - 26).

<sup>8</sup> Xem Triệu Diễm Phương (2011, tr.92).

<sup>9</sup> Đây là số ít ẩn dụ có liên quan đến sông nước được học giả phương Tây phân tích, nguồn: Peter Stockwell (2005, tr.110).

<sup>10</sup> G.Lakoff and M.Johnson (2003, tr.25).

<sup>11</sup> Từ trong bào thai, con người đã tiếp xúc với nước, cất tiếng khóc chào đời cũng khởi đầu từ nước nguồn: "nước trong tử cung đùn bà tuôn ra trong lúc sinh thai". (Nguồn như ở chú thích 3 cùng trang).

<sup>12</sup> Dựa vào một số ẩn dụ: "Vật thể xuất hiện từ chất liệu", "Chất liệu là vật chứa", "Chất liệu hòa vào vật thể", các tác giả giải thích: Đứa bé là một vật thể xuất hiện từ vật chứa tức người mẹ và chất liệu máu thịt của người mẹ lại hòa trong vật thể chứa đựng tức cơ thể đứa bé, nguồn như ở chú thích 9, tr. 74.

<sup>13</sup> Các phụ lục của Nguyễn Thị Thanh Phương (1997) không tách riêng ca dao, tục ngữ, thành ngữ, nhưng theo quan sát của chúng tôi có cả thảy 87 tục ngữ đề cập đến sông nước, trong đó có 42 đơn vị biểu đạt ý niệm thích nghi.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Huy, Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu, Nxb Văn học, 1995.

2. Deignan A., English guides 7: Metaphor (Colins cobuild), Harper Collins publishers, 1995.

3. Dirven R, Porings R., Metaphor and metonymy in comparison and contrast, Mouton de Gruyer, Berlin, New York, 2003.

4. Fauconnier G., Turner M., The way we think: Conceptual blending and the Mind's hidden complexities, Basic Books, A member of the Perseus books group, 2003.

5. Geeraerts D., Cuyckens H. (eds), The Oxford hand book of cognitive linguistics, Oxford University, 2007.

6. Jourdan C., Tuite K. (eds), Language, Culture, and Society, Key topic in linguistic anthropology, Cambridge University Press, 2006.

7. Kovecses Z., Metaphor: A practical introduction, Oxford University Press, 2002.

8. Kramsch C., Language and Culture, Oxford University Press, 2009.

9. Lakoff G., Turner M., More than cool reason: A field guide to poetic metaphor, The University of Chicago Press, 1989.

10. Lakoff G., Johnson M., Metaphors we live by, The University of Chicago, 2003.

11. Langacker R.W., Concept, image and symbol: The cognitive basis of grammar, Mouton de Gruyter, Berlin-New York, 1991.

12. Lee D., Cognitive linguistics an introduction, Oxford Press, 2001.

13. Lý Toàn Thắng, Ngôn ngữ học học tri nhận từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt, Nxb Phương Đông, 2004, 2009.

14. Nguyễn Đức Tôn, Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy, *Nxb Từ điển Bách Khoa*, 2002, 2010.

15. Nguyễn Kim Thành, Sự phản ánh một nét văn hóa vật chất của người Việt vào ngôn ngữ, *Trong Việt Nam: Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa, Hội NNHVN, Trường ĐHNN, H.*, 1993.

16. Nguyễn Thanh Phương, Tìm hiểu từ ngữ sông nước trong đời sống văn hóa Việt Nam, *Luận văn thạc sĩ, Trường ĐHKHXH&NV, Tp HCM*, 1997.

17. Nguyễn Văn Chiến, Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hóa Việt (Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa), *Nxb KHXH*, 2004.

18. Nuyts J., Pederson E. (eds), *Language and conceptualization, Cambridge University Press*, 1999.

19. Ricoeur P., *The rule of metaphor, The creation of meaning in language, London and New York*, 2004.

20. Stockwell P., *Cognitive poetics, London and New York*, 2005.

21. Trần Ngọc Thêm:

a) *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam, Nxb Tp HCM*, 1997.

b) *Văn hóa nước của người Việt trong Văn hóa sông nước miền Trung, Nxb KHXH H.*, 2006.

c) *Tính cách văn hóa Nam bộ như một hệ thống, www.vanhoahoc.edu.vn*, 2008.

22. Trần Thị Ngọc Lang, *Phương ngữ Nam Bộ, Nxb KHXH*, 1995.

23. Trần Văn Cơ:

a) *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ), Nxb KHXH*, 2007.

b) *Khảo luận ẩn dụ tri nhận, Nxb Lao động - Xã hội*, 2009.

c) *Ngôn ngữ học tri nhận, Từ điển tường giải & đối chiếu, Nxb Phương Đông*, 2011.

24. Triệu Diễm Phương, *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận (Đào Thị Hà Ninh dịch), Nxb ĐHQG, H.*, 2011.

25. Trịnh Sâm, *Đi tìm bản sắc tiếng Việt, Nxb Trẻ*, 2011.

26. Turner M., *Conceptual integration in Introducing cognitive linguistics, In The Oxford hand book of cognitive linguistics, Oxford University Press*, 2007.